

Medical Tests and Procedures for Finding and Treating Heart and Blood Vessel Disease

Thử Nghiệm và Các Thủ Thuật Y Khoa để Phát Hiện và Điều Trị Bệnh Tim và Bệnh về Huyết Quản

Toolkit No. 23

Bộ Dụng Cụ Số 23

What does diabetes have to do with heart and blood vessel disease?

Bệnh tiểu đường có liên quan gì tới bệnh tim và bệnh về huyết quản?

If you have diabetes, you're much more likely to have

Nếu bị bệnh tiểu đường, quý vị dễ bị

- heart disease, also called coronary artery disease
- blood vessel disease, such as atherosclerosis (hardening of the arteries) or peripheral arterial disease (PAD)
- a heart attack
- a stroke

- bệnh tim, cũng còn gọi là bệnh động mạch vành
- Bệnh về huyết quản, như atherosclerosis (động mạch bị cứng lại) hoặc bệnh động mạch ngoại vi (PAD)
- lên cơn đau tim
- đột quỵ

You can cut your chances of having these problems by taking special care of your heart and blood vessels. In addition to regular checkups, your health care team can do special tests to check the condition of your

heart and blood vessels. If you already have heart or blood vessel problems, your health care team can use special procedures to open up or bypass narrowed or blocked blood vessels. Choosing foods wisely, being physically active, and taking medications can also help you stay healthy.

Quý vị có thể giảm bớt cơ nguy bị các vấn đề này bằng cách chăm sóc đặc biệt cho tim và huyết quản của mình. Ngoài việc đi khám sức khỏe tổng quát thường xuyên, nhóm chăm sóc sức khỏe của quý vị có thể thực hiện các thử nghiệm đặc biệt để kiểm tra tình trạng tim và các huyết quản của quý vị. Nếu quý vị đã có các vấn đề về tim hoặc huyết quản, nhóm chăm sóc sức khỏe của quý vị có thể dùng các thủ thuật đặc biệt để mở thông hoặc tạo đường vòng các mạch máu bị thu hẹp hoặc bị nghẽn. Chọn lựa thức ăn một cách khôn ngoan, hoạt động thể chất, và dùng thuốc cũng có thể giúp quý vị giữ được sức khỏe.

This toolkit defines some of the medical tests and procedures used for finding and treating heart and blood vessel disease. Terms are listed in alphabetical order.

Bộ dụng cụ này định nghĩa một số thử

nghiệm và thủ thuật y khoa dùng để phát hiện và điều trị bệnh tim mạch. Các từ ngữ được liệt kê theo thứ tự chữ cái.

Angiogram or arteriogram Angiogram or arteriogram (Phim tia X mạch hay động mạch đồ)

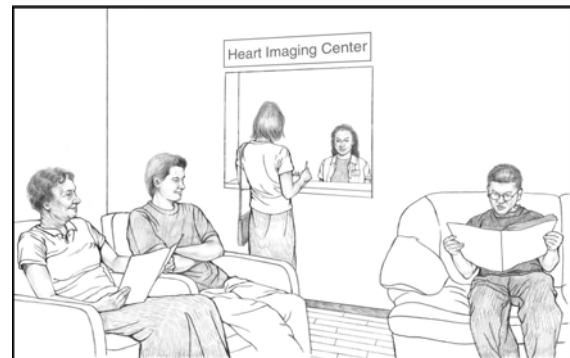
In an angiogram (AN-gee-oh-gram) or arteriogram (ar-TEER-ee-oh-gram), dye is injected into the blood vessels using a catheter (small tube) and X rays are taken. This test shows whether arteries are narrowed or blocked. A **coronary angiogram** checks for narrowing or blockages in the blood vessels that go to the heart. A **cerebral arteriogram** checks the blood vessels that go to the brain.

Trong một phim tia X mạch [angiogram (AN-gee-oh-gram)] hay động mạch đồ [arteriogram (ar-TEER-ee-oh-gram)], phẩm nhuộm được chích vào mạch máu qua việc dùng một ống thông (ống nhỏ) và chụp tia X. Thử nghiệm này cho thấy các động mạch có bị thu hẹp hay tắc nghẽn không. **Phim tia X mạch vành (coronary angiogram)** để kiểm tra xem các mạch máu dẫn đến tim có bị thu hẹp hay tắc nghẽn không. **Động mạch đồ não (cerebral arteriogram)** kiểm tra xem các mạch máu dẫn đến não.

Angioplasty Angioplasty (Tạo hình mạch)

Angioplasty (AN-gee-oh-plas-tee), also called **balloon angioplasty**, is a procedure used to remove a blockage in a blood vessel to the heart (**coronary angioplasty**) or the brain. A small tube with a balloon attached is threaded into the narrowed or blocked blood vessel. Then the balloon is inflated, opening

the narrowed artery. A wire tube, called a stent, may be left in place to help keep the artery open.



A number of medical tests and procedures are available to diagnose and treat heart and blood vessel disease.

Hiện có một số thử nghiệm và thủ thuật y khoa để chẩn đoán và điều trị bệnh tim mạch.

Tạo hình mạch [Angioplasty (AN-gee-oh-plas-tee)], cũng còn gọi là **tạo hình mạch bằng bong bóng**, là một thủ thuật dùng để giải tỏa chỗ bị nghẽn trong mạch máu dẫn tới tim (**tạo hình mạch vành**) hoặc não. Một ống nhỏ có gắn bong bóng được luồn vào mạch máu bị hẹp hoặc tắc nghẽn. Sau đó bong bóng được bơm phồng lên, mở động mạch bị thu hẹp. Một ống bằng dây kẽm, được gọi là khung đỡ, có thể được để lại tại chỗ để giúp giữ cho động mạch vẫn được mở ra.

Ankle brachial index Ankle brachial index (Chỉ số cánh tay về mắt cá chân)

A test called an ankle brachial index (BRAY-kee-al) or **ABI** is used to diagnose PAD. The health care provider compares the blood pressure in the ankle with that in the arm. Lower blood pressure in the lower part of the leg compared with the pressure in the

arm may indicate PAD.

Một thử nghiệm gọi là chỉ số cánh tay về mắt cá chân [**ankle brachial (BRAY-kee-al) index**] hay **ABI** dùng để chẩn đoán PAD. Nhân viên chăm sóc sức khỏe của quý vị so sánh áp huyết nơi mắt cá chân với áp huyết của cánh tay. Áp huyết nơi phần dưới cẳng chân quý vị thấp hơn áp huyết nơi cánh tay có thể là một dấu chỉ bệnh PAD

CABG

CABG

See the definition for coronary artery bypass graft.

Xem phần định nghĩa cho ghép động mạch vành đường vòng (coronary artery bypass graft).

Cardiac catheterization

Cardiac catheterization (Thông tim)

Cardiac catheterization (CATH-ih-ter-ize-A-shun) is used in conjunction with other tests. A small tube is inserted into an artery and guided into the blood vessel of the heart.

Thông tim [Cardiac catheterization (CATH-ih-ter-ize-A-shun)] được dùng kết hợp với các thử nghiệm khác. Một ống nhỏ được nhét vào một động mạch và được hướng dẫn đến mạch máu của tim.

Carotid artery surgery

Carotid artery surgery (Giải phẫu động mạch cảnh)

Carotid artery surgery, also called **carotid**

endarterectomy (en-dar-teh-REK-teh-mee), is used to remove buildups of fat inside the artery and to restore blood flow to the brain.

Giải phẫu động mạch cảnh, cũng còn gọi là **cắt bỏ áo trong động mạch cảnh (carotid endarterectomy- en-dar-teh-REK-teh-mee)** được dùng để gỡ bỏ các chất béo cấu vào bên trong động mạch và để khôi phục lại luồng máu chảy vào não.

Chest X-ray

Chest X-ray (Chụp tia X ngực)

A chest x-ray shows the size and shape of the heart and can also show congestion in the lungs.

Chụp tia x ngực cho thấy kích cỡ và hình dạng của tim và cũng có thể cho thấy chỗ bị nghẽn nơi phổi.

Coronary artery bypass graft

Ghép động mạch vành đường vòng

During a coronary artery bypass graft, also called a bypass or **CABG** (pronounced “cabbage”), a blood vessel taken from the leg, wrist, or chest is attached to the coronary artery to bypass a blockage and restore blood flow to the heart. A bypass graft can also be used for blood vessels leading to the brain.

Trong lúc ghép động mạch vành đường vòng, cũng còn gọi là đường vòng hay **CABG** (đọc là “cabbage”), một mạch máu được lấy từ cẳng chân, cổ tay, hoặc ngực gắn vào động mạch vành để đi vòng qua chỗ bị nghẽn và khôi phục lại luồng máu chảy tới tim. Ghép đường vòng cũng có thể được dùng cho các huyết quản dẫn đến não.

CT scan

CT scan (Dò CT)

A CT (computed tomography), also called a **CAT scan**, uses special scanning techniques to provide images of organs such as the brain.

Dò CT (computed tomography- chụp tia x cắt lớp), cũng còn gọi là **CAT scan**, dùng kỹ thuật dò đặc biệt để cung cấp hình ảnh của các bộ phận như não bộ.

ECG

ECG

See the definition for electrocardiogram.

Xem phần định nghĩa về điện tâm đồ (electrocardiogram).

Echocardiogram

Echocardiogram (Âm vang tâm đồ)

An echocardiogram (EK-oh-CAR-dee-oh-gram) uses very-high-frequency sound waves (ultrasound) to produce images of the heart and blood vessels on a screen. Results indicate whether the heart is pumping blood correctly. A **stress echocardiogram** uses either exercise or medication and ultrasound to provide images of the heart and blood vessels under stress.

Âm vang tâm đồ [echocardiogram (EK-oh-CAR-dee-oh-gram)] dùng sóng âm thanh tần số rất cao (siêu âm) để tạo ra hình ảnh của tim và các mạch máu trên màn hình. Kết quả cho thấy tim có bơm máu thích hợp hay không. **Âm vang tâm đồ khi căng thẳng (stress echocardiogram)** dùng cách tập thể

dục hoặc thuốc men và siêu âm để cung cấp hình ảnh của tim và các mạch máu đang bị căng thẳng.

EKG

EKG

See the definition for electrocardiogram.

Xem phần định nghĩa về điện tâm đồ (electrocardiogram).

Electrocardiogram

Electrocardiogram (Điện tâm đồ)

An electrocardiogram (ee-LEC-tro-CAR-dee-oh-gram), also called an **ECG** or **EKG**, provides information on heart rate and rhythm and shows whether there has been damage or injury to the heart muscle.

Điện tâm đồ [electrocardiogram (ee-LEC-tro-CAR-dee-oh-gram)], cũng còn gọi là **ECG** hoặc **EKG**, cung cấp thông tin về tốc độ và nhịp tim và cho thấy có bị tổn hại hoặc thương tích cho cơ tim hay không.

Exercise perfusion test

Exercise perfusion test (Thử nghiệm tràn ngập khi tập thể dục)

An exercise perfusion (per-FYOO-shun) test, also called a **stress nuclear perfusion test**, uses small amounts of radioactive material to produce images of blood flow to the heart as you exercise.

Một thử nghiệm tràn ngập khi tập thể dục [exercise perfusion (per-FYOO-shun) test], cũng còn gọi là **thử nghiệm tràn ngập hạt**

nhân khi căng thẳng, dùng các số lượng nhỏ chất phóng xạ để tạo hình ảnh luồng máu chảy tới tim khi quý vị tập thể dục.

Exercise stress test

Exercise stress test (Thử nghiệm sự căng thẳng khi tập thể dục)

Exercise stress tests are used to find heart disease that is evident only during physical activity. These tests can also be used to help a patient choose the most appropriate physical activity program. Also called a **treadmill test**, a stress test uses an ECG to measure how the heart performs during activity, such as walking on a moving treadmill. A **medication stress test** uses medication instead of exercise to increase the heart rate.

Các thử nghiệm sự căng thẳng khi tập thể dục được dùng để tìm căn bệnh về tim chỉ thấy rõ khi có hoạt động thể chất. Các thử nghiệm này cũng có thể được dùng để giúp cho bệnh nhân chọn chương trình hoạt động thể chất thích hợp nhất. Cũng còn gọi là **thử nghiệm trên máy đi bộ (treadmill test)**, thử nghiệm sự căng thẳng dùng ECG để đo xem tim làm việc như thế nào trong lúc hoạt động, như đi trên một máy đi bộ đang chạy. **Thử nghiệm sự căng thẳng có dùng thuốc (medication stress test)** dùng thuốc thay vì tập thể dục để gia tăng nhịp đập của tim.

Holter monitoring

Holter monitoring (Theo dõi Holter)

A Holter monitor is a small, portable machine that records the heart's electrical activity. The person wearing the monitor keeps track of symptoms and activities for the evaluation period. Readings on the machine are compared with the symptoms.

Máy theo dõi Holter là một máy nhỏ, có thể xách tay được để ghi lại hoạt động điện của tim. Người đeo máy này theo dõi các triệu chứng và các hoạt động cho thời kỳ lượng định. Các số đọc trên máy được so sánh với các triệu chứng.

MRI

MRI

MRI (magnetic resonance imaging) uses special scanning techniques to provide images of body tissues. **MRA** (magnetic resonance angiography) uses MRI to examine blood vessels.

MRI (rọi hình cộng hưởng từ tính) dùng kỹ thuật dò đặc biệt để cung cấp hình ảnh của các mô của cơ thể. **MRA** (magnetic resonance angiography-phim chụp tia x cộng hưởng từ tính) dùng MRI để xem xét các huyết quản.

Nuclear ventriculography

Nuclear ventriculography (Chụp tâm thất hạt nhân)

Nuclear ventriculography (ven-trick-yu-LAH-greh-fee), also called **radionuclide** (ray-dee-oh-NEW-clyde) **ventriculography**, uses small amounts of radioactive material to check heart function either while the body is at rest or during exercise. This test can also be used to check the blood vessels that go to the brain.

Chụp tâm thất hạt nhân [Nuclear ventriculography (ven-trick-yu-LAH-greh-fee)], cũng còn gọi là chụp tâm thất phóng xạ hạt nhân [**radionuclide** (ray-dee-oh-NEW-clyde)]

ventriculography], dùng các số lượng nhỏ chất phóng xạ để kiểm tra hoạt động của tim trong lúc cơ thể đang nghỉ ngơi hoặc trong lúc tập thể dục. Thử nghiệm này cũng có thể dùng để kiểm tra các mạch máu dẫn đến não.

PET scan

PET scan (Dò PET)

A PET (positron emission tomography) scan uses special scanning techniques to provide images of body tissues.

Dò PET (positron emission tomography-chụp tia x cắt lớp qua việc phóng positron) dùng kỹ thuật dò đặc biệt để cung cấp hình ảnh của các mô của cơ thể.

Stress test

Stress test (Thử nghiệm sự căng thẳng)

See the definition for exercise stress test.

Xem phần định nghĩa về thử nghiệm sự căng thẳng trong khi tập thể dục (exercise stress test).



**American Diabetes Association 1-800-DIABETES
(342-2383) www.diabetes.org**

©2004 by the American Diabetes Association, Inc. 03/04